

Số: 21 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
  - Mã chứng khoán: **AGM**
  - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
  - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
  - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2024.
  - Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024.
  - Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 22/01/2025 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2024.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024.
- Văn bản số 16/XNK-TCKT ngày 21/01/2025 về việc Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:  
- Như trên  
- Lưu: VT, Người

**CÔNG TY  
CP XUẤT  
NHẬP  
KHẨU AN  
GIANG**

Digitally signed by CÔNG  
TY CP XUẤT NHẬP  
KHẨU AN GIANG  
DN: C=VN, S=AN GIANG,  
L=Huyện Châu Thành,  
CN=CÔNG TY CP XUẤT  
NHẬP KHẨU AN GIANG,  
OID.0.9.2342.19200300.1  
00.1.1=MST:1600230737  
Reason: I am the author of  
this document  
Location: vnpt1234  
Date: 2025-01-22 11:03:48  
Foxit Reader Version:  
9.3.0



**Lương Đức Tâm**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



**ANGIMEX**  
sow the seeds for your future

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2024**

**Ngày 31/12/2024**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2024

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 24

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>200.166.503.582</b>	<b>344.928.362.108</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.719.965.035</b>	<b>7.362.686.712</b>
1. Tiền	111		3.249.266.998	7.362.686.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.470.698.037	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>8.828.400.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	8.828.400.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>154.745.439.178</b>	<b>282.116.585.499</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		176.085.139.187	214.967.181.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		144.631.683.032	163.877.773.245
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.280.000.000	1.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		73.995.711.315	73.824.657.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(243.247.094.356)	(172.253.026.808)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>18.137.520.636</b>	<b>25.086.652.060</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.051.294.107	25.086.652.060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(913.773.471)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9</b>	<b>21.563.578.733</b>	<b>21.534.037.837</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		138.496.439	85.260.313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.425.082.294	20.948.525.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	500.252.109
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>844.053.653.640</b>	<b>892.151.413.225</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>10</b>	<b>215.241.016.890</b>	<b>223.258.632.118</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		215.240.016.890	223.240.016.890
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	18.615.228
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>443.659.962.054</b>	<b>445.982.242.233</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	178.507.571.991	170.021.855.560
- Nguyên giá	222		379.994.046.219	363.094.791.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.486.474.228)	(193.072.935.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	76.889.385.312	82.768.165.836
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.155.752.315)	(8.276.971.791)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	188.263.004.751	193.192.220.837
- Nguyên giá	228		205.742.779.987	205.958.103.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.479.775.236)	(12.765.883.150)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>12.638.604.407</b>	<b>4.911.600.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.638.604.407	4.911.600.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>86.814.348.134</b>	<b>121.453.032.134</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		80.378.548.134	121.149.032.134
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.455.750.000	323.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>13</b>	<b>85.699.722.155</b>	<b>96.545.906.740</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.049.374.438	5.399.497.103
5. Lợi thế thương mại	269		81.650.347.717	91.146.409.637
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.044.220.157.222</b>	<b>1.237.079.775.333</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.279.590.643.478</b>	<b>1.215.253.196.135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.258.850.785.227</b>	<b>1.182.332.669.362</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	32.285.236.062	16.517.831.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	70.418.731.534	93.063.358.706
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.464.595.915	154.336.424
4. Phải trả người lao động	314		859.710.130	1.028.503.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	187.748.701.156	84.826.845.310
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	26.723.324.931	26.347.380.050
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	935.428.311.007	955.938.077.128
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.922.174.492	4.456.336.602
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.739.858.251</b>	<b>32.920.526.773</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	945.200.000	668.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	18.458.560.235	30.675.378.757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.336.098.016	1.576.948.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(235.370.486.256)</b>	<b>21.826.579.198</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>(235.370.486.256)</b>	<b>21.826.579.198</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(417.370.486.256)	(160.173.420.802)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(165.969.126.260)	54.748.290.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(251.401.359.996)	(214.921.711.384)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.044.220.157.222</b>	<b>1.237.079.775.333</b>

LẬP BIỂU

HUỖNH MINH PHƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	31.105.476.967	242.719.162.748	240.921.330.477	788.771.843.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(10.000.000)	42.538.931	1.517.975	807.847.144
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.115.476.967	242.676.623.817	240.919.812.502	787.963.996.723
4. Giá vốn hàng bán	11	23	31.120.041.398	245.384.241.995	241.335.570.216	768.899.325.495
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(4.564.431)</b>	<b>(2.707.618.178)</b>	<b>(415.757.714)</b>	<b>19.064.671.228</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.139.672.449	832.434.720	9.197.214.311	19.723.034.218
7. Chi phí tài chính	22	25	40.959.889.478	53.139.203.415	106.768.256.996	102.881.761.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>40.112.572.426</i>	<i>45.218.679.454</i>	<i>92.654.294.753</i>	<i>111.260.639.541</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(21.195.361.775)	(21.045.628.785)	(19.308.520.590)	(22.637.457.045)
9. Chi phí bán hàng	25	26	1.335.356.594	11.205.439.462	6.951.969.653	46.464.451.126
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	77.501.738.948	45.559.288.953	128.237.178.335	67.091.195.302
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(139.857.238.777)</b>	<b>(132.824.744.073)</b>	<b>(252.484.468.977)</b>	<b>(200.287.159.140)</b>
12. Thu nhập khác	31		102.189.436	3.529.983.121	1.484.554.313	19.622.349.686
13. Chi phí khác	32		57.683.068	35.544.389.639	401.445.332	39.969.661.029
14. Lợi nhuận khác	40	27	44.506.368	(32.014.406.518)	1.083.108.981	(20.347.311.343)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(139.812.732.409)</b>	<b>(164.839.150.591)</b>	<b>(251.401.359.996)</b>	<b>(220.634.470.483)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	231.136.573
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(139.812.732.409)</b>	<b>(164.839.150.591)</b>	<b>(251.401.359.996)</b>	<b>(220.865.607.056)</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(139.812.732.409)	(163.174.778.329)	(251.401.359.996)	(214.921.711.384)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	(1.664.372.262)	-	(5.943.895.672)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(7.682)	(9.057)	(13.813)	(11.809)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC





HUỖNH MINH PHƯƠNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

LƯƠNG ĐỨC TÂM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(251.401.359.996)	(220.634.470.483)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.994.991.738	34.418.871.668
Các khoản dự phòng	03	97.248.402.503	(12.704.656.050)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.936.839.565	7.733.986.810
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	11.961.970.070	6.849.052.925
Chi phí lãi vay	06	92.658.862.091	111.260.639.541
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(13.600.294.029)	(73.076.575.589)
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(3.192.767.485)	198.985.354.138
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	5.850.095.731	105.418.893.340
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	31.791.166.981	(137.996.430.024)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12	10.810.072.336	4.206.286.865
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	62.505.203.375
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.155.739.759)	(51.645.185.539)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(736.841.904)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(534.162.110)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.968.371.665	107.660.704.662
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.643.376.589)	(77.644.112.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	31.066.514.744	109.433.548.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.520.000.000)	(971.066.642)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.768.400.000	29.571.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.085.636.452	54.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.200.363.502	5.937.053.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.957.538.109	120.327.022.218
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	51.451.548.915	621.028.030.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(88.656.666.168)	(844.766.306.987)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.367.841.105)	(8.114.807.725)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.572.958.358)	(231.853.084.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.647.048.584)	(3.865.357.832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.362.686.712	11.226.300.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.326.907	1.744.210
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.719.965.035	7.362.686.712

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

An Giang ngày 01 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỖNH MINH PHƯƠNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM




LƯƠNG ĐỨC TÂM

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là: xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:**

- Công ty TNHH Angimex Furious
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty Cổ phần Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên xanh Angimex (**)	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (*)	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp (*)	100%

(\*) Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex

(\*\*) Công ty đã làm thủ tục giải thể, hoàn thành đóng mã số thuế vào ngày 30/10/2024

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là: Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; Đánh bóng và xuất khẩu gạo; Mua bán lương thực và thực phẩm; Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**3.1** Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 4 năm 2024

#### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

###### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

###### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

###### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

###### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

##### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2024

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho  
Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được ghi nhận theo sổ vốn thực góp

#### **Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

### 4.12 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 4.13 **Giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

### 4.14 **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

### 4.15 **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 4.16 **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### 4.17 **Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	7.073.169	134.160.502
Tiền gửi ngân hàng	3.242.193.829	7.228.526.210
Các khoản tương đương tiền (*)	2.470.698.037	-
	<b>5.719.965.035</b>	<b>7.362.686.712</b>

\* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở xuống

Số cuối kỳ 31/12/2024

	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn	2.470.698.037	2.470.698.037	1 tháng	3,05%/năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.470.698.037</b>	<b>2.470.698.037</b>	-	-

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	8.828.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>8.828.400.000</b>

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Số phải thu	Dự phòng	Số phải thu	Dự phòng
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>176.085.139.187</b>	<b>(95.068.113.188)</b>	<b>214.967.181.659</b>	<b>(39.651.751.640)</b>
Bên thứ ba	168.528.452.384	(88.363.190.338)	204.272.294.856	(32.946.828.790)
- Công ty Cổ Phần APC Holdings	59.378.512.882	-	94.545.512.426	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	(30.966.407.000)	30.966.407.000	(30.966.407.000)
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	(24.100.000.000)	24.100.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	(19.924.000.000)	19.924.000.000	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	(11.366.779.492)	17.000.000.000	-
- Khách hàng khác	17.159.532.502	(2.006.003.846)	17.736.375.430	(1.980.421.790)
Bên liên quan	7.556.686.803	(6.704.922.850)	10.694.886.803	(6.704.922.850)
- Công ty CP Golden Paddy	6.704.922.850	(6.704.922.850)	6.704.922.850	(6.704.922.850)
- Công ty TNHH Angimex Furious	851.763.953	-	3.989.963.953	-
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>144.631.683.032</b>	<b>(113.712.132.000)</b>	<b>163.877.773.245</b>	<b>(98.205.426.000)</b>
Bên thứ ba	144.631.683.032	(113.712.132.000)	163.877.773.245	(98.205.426.000)
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	(50.040.390.000)	50.040.390.000	(50.040.390.000)
- Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	(24.500.000.000)	24.500.000.000	(24.500.000.000)
- Công ty Cổ Phần APC Holdings	23.437.533.490	-	15.590.000.000	-
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát	15.506.706.000	(15.506.706.000)	24.023.450.000	-
- Phạm Mai Phương	2.850.000.000	-	20.350.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Ánh Minh	-	-	1.500.000.000	-
- Khách hàng khác	8.297.053.542	(3.665.036.000)	7.873.933.245	(3.665.036.000)
Bên liên quan	-	-	-	-
<b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>3.280.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>-</b>
Bên thứ ba	3.280.000.000	-	1.700.000.000	-
Bên liên quan	-	-	-	-
<b>d) Các khoản phải thu khác</b>	<b>73.995.711.315</b>	<b>(34.466.849.168)</b>	<b>73.824.657.403</b>	<b>(34.395.849.168)</b>
Bên thứ ba	73.995.711.315	(34.466.849.168)	73.810.617.349	(34.395.849.168)
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	63.821.216.070	(33.359.201.800)	65.757.990.373	(33.359.201.800)
- Thuế GTGT tài sản góp vốn	5.363.636.364	-	5.363.636.364	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm tài sản chờ ghi nhận	1.879.394.000	-	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuế tài chính chờ ghi nhận	1.117.989.223	-	1.234.172.992	-
- Lãi tiền gửi	-	-	144.640.636	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.813.475.658	(1.107.647.368)	1.310.176.984	(1.036.647.368)
Bên liên quan	-	-	14.040.054	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	-	-	14.040.054	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

e) Nợ khó đòi

	31/12/2024			
	Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	100.946.604.832	5.878.491.644	(95.068.113.188)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	113.712.132.000	-	(113.712.132.000)	Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	34.538.149.168	71.300.000	(34.466.849.168)	Từ 1 đến 3 năm
	<b>249.196.886.000</b>	<b>5.949.791.644</b>	<b>(243.247.094.356)</b>	
01/01/2024				
	Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	39.760.305.590	108.553.950	(39.651.751.640)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.205.426.000	-	(98.205.426.000)	Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	34.396.149.168	300.000	(34.395.849.168)	Từ 1 đến 3 năm
	<b>172.361.880.758</b>	<b>108.853.950</b>	<b>(172.253.026.808)</b>	

### 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.785.355.540	-	6.123.921.153	-
Công cụ dụng cụ	7.856.250.963	-	8.056.778.984	-
Sản phẩm dở dang	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	6.845.549.600	(913.773.471)	2.417.896.151	-
Hàng hóa	2.564.138.004	-	8.488.055.772	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.051.294.107</b>	<b>(913.773.471)</b>	<b>25.086.652.060</b>	<b>-</b>

### 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	138.496.439	85.260.313
Thuế GTGT được khấu trừ	21.425.082.294	20.948.525.415
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	500.252.109
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.563.578.733</b>	<b>21.534.037.837</b>

### 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán dài hạn</b>				
Bên thứ ba	215.240.016.890		223.240.016.890	
- Huỳnh Thị Thủy Vy	179.240.016.890		179.240.016.890	
- Lư Minh Sĩ	34.000.000.000		34.000.000.000	
- Công ty TNHH Tân Kỳ	2.000.000.000		10.000.000.000	
Bên liên quan	-		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>215.240.016.890</b>		<b>223.240.016.890</b>	
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>				
Bên thứ ba	1.000.000		18.615.228	
- Cẩm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000		18.615.228	
Bên liên quan	-		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.000.000</b>		<b>18.615.228</b>	
<b>c. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.638.604.407		4.911.600.000	
- Công trình Lương An Trà	7.407.407.407		-	
- Công trình NM Định Thành	3.746.040.000		3.746.040.000	
- Công trình NM Bình Thành	820.000.000		820.000.000	
- Công trình NM Đa Phước	297.000.000		297.000.000	
- Công trình khác	368.157.000		48.560.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.638.604.407</b>		<b>4.911.600.000</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 11.1. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	140.299.448.922	206.176.526.017	5.526.614.594	11.092.201.987	-	363.094.791.520
Mua trong kỳ	-	8.249.628.182	-	5.846.128.000	-	14.095.756.182
Đầu tư XDDB hoàn thành	-	8.516.744.000	-	-	-	8.516.744.000
Góp vốn công ty	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.312.395.261)	(2.034.978.222)	-	(65.320.000)	-	(4.412.693.483)
Giảm khác	(624.552.000)	(676.000.000)	-	-	-	(1.300.552.000)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>137.362.501.661</b>	<b>220.231.919.977</b>	<b>5.526.614.594</b>	<b>16.873.009.987</b>	<b>-</b>	<b>379.994.046.219</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	(73.320.578.225)	(107.993.510.070)	(5.334.436.359)	(6.424.411.306)	-	(193.072.935.960)
Khấu hao trong kỳ	(3.597.510.853)	(8.759.661.024)	(134.813.652)	(830.037.791)	-	(13.322.023.320)
Góp vốn công ty	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	2.312.395.261	1.791.291.448	-	65.320.000	-	4.169.006.709
Giảm khác	624.552.000	114.926.343	-	-	-	739.478.343
Phân loại lại	748.113	(748.113)	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>(73.980.393.704)</b>	<b>(114.847.701.416)</b>	<b>(5.469.250.011)</b>	<b>(7.189.129.097)</b>	<b>-</b>	<b>(201.486.474.228)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	66.978.870.697	98.183.015.947	192.178.235	4.667.790.681	-	170.021.855.560
Tại ngày 31/12/2024	63.382.107.957	105.384.218.561	57.364.583	9.683.880.890	-	178.507.571.991

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.483.710.883 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 113.473.040.132 đồng)

### 11.2. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc TB VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	91.045.137.627	91.045.137.627
Thuê tài chính trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	91.045.137.627	91.045.137.627
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	(8.276.971.791)	(8.276.971.791)
Khấu hao trong kỳ	(5.878.780.524)	(5.878.780.524)
Tại ngày 31/12/2024	(14.155.752.315)	(14.155.752.315)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	82.768.165.836	82.768.165.836
Tại ngày 31/12/2024	76.889.385.312	76.889.385.312

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có)

### 11.3. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bảng quyền thương hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	204.298.767.987	62.640.000	1.596.696.000	-	205.958.103.987
Giảm khác	-	(62.640.000)	(152.684.000)	-	(215.324.000)
Tại ngày 31/12/2024	204.298.767.987	-	1.444.012.000	-	205.742.779.987
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	(11.889.389.821)	(30.141.290)	(846.352.039)	-	(12.765.883.150)
Khấu hao trong kỳ	(4.654.018.788)	(8.700.000)	(131.469.106)	-	(4.794.187.894)
Giảm khác	-	38.841.290	41.454.518	-	80.295.808
Tại ngày 31/12/2024	(16.543.408.609)	-	(936.366.627)	-	(17.479.775.236)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	192.409.378.166	32.498.710	750.343.961	-	193.192.220.837
Tại ngày 31/12/2024	187.755.359.378	-	507.645.373	-	188.263.004.751

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 261.375.000 đồng)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	80.378.548.134	121.149.032.134
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	6.455.750.000	323.950.000
		<b>86.834.298.134</b>	<b>121.472.982.134</b>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (\*):

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Angimex Furious	49,00%	45.044.670.766	-	57.152.323.584	-
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	35.333.877.368	-	34.152.195.469	-
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	-	-	20.513.051.734	-
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	-	-	9.331.461.347	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>80.378.548.134</b>	<b>-</b>	<b>121.149.032.134</b>	<b>-</b>

(\*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	121.149.032.134	90.370.106.269
Chuyển từ công ty liên kết sang đầu tư khác	(20.513.051.734)	57.215.105.109
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết	(19.308.520.590)	(22.637.457.045)
Lợi nhuận được chia	(1.129.208.380)	(3.798.722.199)
Điều chỉnh do thoái vốn	180.296.704	-
Số dư cuối kỳ/ năm	<b>80.378.548.134</b>	<b>121.149.032.134</b>

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	13,33%	6.131.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCOT	2,00%	304.000.000	-	304.000.000	-
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
<b>Tổng cộng</b>		<b>6.455.750.000</b>	<b>(19.950.000)</b>	<b>323.950.000</b>	<b>(19.950.000)</b>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

#### a. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	2.767.635.824	2.856.449.540
Công cụ và dụng cụ	97.594.558	185.973.496
Chi phí thay thế, bảo trì, sửa chữa và khác	1.184.144.056	2.357.074.067
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.049.374.438</b>	<b>5.399.497.103</b>

#### b. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất		
	Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
Số cuối kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
<b>Phân bổ lũy kế</b>			
Số đầu kỳ	3.814.209.564	-	3.814.209.564
Phân bổ trong kỳ	3.814.209.564	5.681.852.356	9.496.061.920
Số cuối kỳ	7.628.419.128	5.681.852.356	13.310.271.484
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	<b>34.327.886.075</b>	<b>56.818.523.562</b>	<b>91.146.409.637</b>
Số cuối kỳ	<b>30.513.676.511</b>	<b>51.136.671.206</b>	<b>81.650.347.717</b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	24.502.236.062	16.517.831.922
- Công ty TNHH MTV TM Minh Thụ	10.400.659.410	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	5.056.102.000	2.331.252.000
- Công ty CP Kỹ thuật Ánh Minh	4.130.740.800	-
- Công ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	1.174.959.954	1.174.959.954
- Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	-	61.112.880
- Thái Minh Lợi	1.612.120	1.888.709.930
- Công ty TNHH vận chuyển Thuận Phong	-	22.773.960
- Khác	3.738.161.778	11.039.023.198
Bên liên quan	7.783.000.000	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	2.673.000.000	-
- Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	5.110.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.285.236.062</b>	<b>16.517.831.922</b>

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	52.956.731.534	52.363.358.706
- Công ty TNHH MTV Louis Rice	40.080.000.000	40.080.000.000
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	1.177.415.750
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	997.200.854	997.200.854
- Khác	10.702.114.930	10.108.742.102
Bên liên quan	17.462.000.000	40.700.000.000
- Công ty Cổ phần GKM Holdings	17.462.000.000	40.700.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.418.731.534</b>	<b>93.063.358.706</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Thuế GTGT đầu ra	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế khác
Đầu kỳ 01/01/2024		-	<b>154.336.424</b>	<b>(258.406.627)</b>
Số phải nộp trong kỳ	5.813.980.406	-	191.310.300	2.820.831.469
Số đã thực nộp trong kỳ	(24.227.060)	-	(184.670.052)	(1.264.627.649)
Số đã khấu trừ trong kỳ	(5.783.825.796)	-	-	-
Giảm khác	-	-	(105.500)	-
Cuối kỳ 31/12/2024	<b>5.927.550</b>	-	<b>160.871.172</b>	<b>1.297.797.193</b>

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	147.409.152.814	80.024.922.896
Lãi tiền vay phải trả	9.345.844.140	1.226.951.726
Thù lao HĐQT	1.734.901.075	1.837.074.195
Các khoản chiết khấu phải trả	-	106.411.389
Các khoản khác	29.258.803.127	1.631.485.104
<b>Tổng cộng</b>	<b>187.748.701.156</b>	<b>84.826.845.310</b>

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.968.089.862	1.864.269.602
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	22.337.656.276	22.065.531.655
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.723.324.931</b>	<b>26.347.380.050</b>
<b>Phải trả dài hạn</b>		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1.336.098.016	1.576.948.016
Vay và nợ thuê tài chính	18.458.560.235	30.675.378.757
Phải trả dài hạn khác	945.200.000	668.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.739.858.251</b>	<b>32.920.526.773</b>

### 19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH	452.502.666	986.664.776
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.922.174.492</b>	<b>4.456.336.602</b>

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2024
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>935.428.311.007</b>	<b>96.081.580.323</b>	<b>75.571.814.202</b>	<b>955.938.077.128</b>
- Vay cá nhân	4.580.947.354	50.192.132.418	48.951.548.965	5.821.530.807
- Vay ngắn hạn ngân hàng	347.516.622.615	38.521.606.800	11.903.446.765	374.134.782.650
- Vay tổ chức khác	2.499.999.950	-	2.499.999.950	-
- Thuế tài chính đến hạn trả	20.829.741.088	7.367.841.105	12.216.818.522	15.980.763.671
- Trái phiếu đến hạn trả	560.001.000.000	-	-	560.001.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>18.458.560.235</b>	<b>12.216.818.522</b>	-	<b>30.675.378.757</b>
- Thuế tài chính dài hạn	18.458.560.235	12.216.818.522	-	30.675.378.757
<b>Tổng cộng</b>	<b>953.886.871.242</b>	<b>108.298.398.845</b>	<b>75.571.814.202</b>	<b>986.613.455.885</b>

Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau

Kỳ này  
VND

Kỳ trước  
VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 4 năm 2024

Số đầu năm	955.938.077.128	952.978.943.102
Số tiền vay phát sinh	51.451.548.915	621.028.030.000
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	11.846.373.715	6.799.431.970
Số tiền vay đã trả	(96.024.507.273)	(850.685.814.712)
Vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang	12.216.818.522	224.838.320.103
Phân bổ phí trái phiếu	-	979.166.665
Số cuối kỳ	<u>935.428.311.007</u>	<u>955.938.077.128</u>

### Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	30.675.378.757	257.236.498.862
Số tiền vay đã trả	-	(2.195.300.000)
Vay dài hạn đến hạn chuyển sang ngắn hạn	(12.216.818.522)	(224.838.320.103)
Phân bổ phí trái phiếu	-	472.499.998
Số cuối kỳ	<u>18.458.560.235</u>	<u>30.675.378.757</u>

**(\*) Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2024</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	84.089.262.000	10.342.465	347.516.622.615	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 6,5%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	4.580.947.354		4.580.947.354		12%/năm đối với vay VND
Vay tổ chức khác	2.499.999.950		2.499.999.950		12%/năm đối với vay VND

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2024</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	20.829.741.088		20.829.741.088	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2223001 – Nợ gốc	210.001.000.000		210.001.000.000	30 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>672.000.950.392</b>	<b>10.342.465</b>	<b>935.428.311.007</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>(70.736.709.418)</b>	<b>55.265.019.608</b>	<b>292.013.310.190</b>
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(214.921.711.384)	(5.943.895.672)	(220.865.607.056)
Hoàn nhập lại các quỹ vào lợi nhuận			(120.464.000.000)	(5.021.000.000)	125.485.000.000		-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con						(49.321.123.936)	(49.321.123.936)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	-	-	<b>(160.173.420.802)</b>	-	<b>21.826.579.198</b>
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(251.401.359.996)	-	(251.401.359.996)
Tăng từ thoái vốn đầu tư công ty con					3.217.346.276		3.217.346.276
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty liên doanh, liên kết					(9.013.051.734)		(9.013.051.734)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	-	-	<b>(417.370.486.256)</b>	-	<b>(235.370.486.256)</b>

#### 21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

#### 21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

#### 21.4 Cổ phiếu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	195.638.005.831	334.689.694.637
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	-	409.519.027.472
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	15.678.282.387	34.169.134.950
Doanh thu dịch vụ CNC	168.651.428	665.365.505
Doanh thu khác	29.436.390.831	9.728.621.303
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.921.330.477</b>	<b>788.771.843.867</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>1.517.975</b>	<b>807.847.144</b>
Chiết khấu thương mại	(10.000.000)	300.920.694
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	11.517.975	506.926.450
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>195.636.487.856</b>	<b>334.496.218.217</b>
Doanh thu bán hàng lương thực	195.636.487.856	334.496.218.217
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	-	409.465.968.836
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	15.678.282.387	33.607.822.862
Doanh thu dịch vụ CNC	168.651.428	665.365.505
Doanh thu khác	29.436.390.831	9.728.621.303
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.919.812.502</b>	<b>787.963.996.723</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	185.385.374.266	369.306.254.286
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	-	377.338.991.193
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	15.077.859.153	21.741.810.539
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	143.609.732	512.269.477
Giá vốn khác	40.728.727.065	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>241.335.570.216</b>	<b>768.899.325.495</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	7.730.929.660	15.932.514.422
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.363.835	2.158.956.767
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	257.827.639	1.182.108.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.051.093.177	-
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	449.257.125
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	197.411
Khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.197.214.311</b>	<b>19.723.034.218</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	92.654.294.753	111.260.639.541
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	11.941.180.069	7.735.928.431
Lỗ thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	782.653.724	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233.034.860	328.417.631
Chi phí đầu tư tài chính	949.103.028	83.613.525
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(17.950.666.604)
Khác	207.990.562	1.423.828.589
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.768.256.996</b>	<b>102.881.761.113</b>

### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.615.121.080	24.164.740.369
Chi phí vật liệu, bao bì	1.517.068.513	3.546.126.691
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	3.531.286.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	2.250.881.993
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.545.158.170	9.068.566.372
Chi phí bằng tiền khác	274.621.890	3.902.848.704
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.951.969.653</b>	<b>46.464.451.126</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.423.540.163	9.883.209.621
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.807.008.519	6.663.733.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.435.067.127	985.492.392
Thuế, phí và lệ phí	700.948.249	850.006.134
Chi phí dự phòng	74.914.045.816	37.844.855.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.555.427.465	7.989.715.521
Chi phí bằng tiền khác	1.522.361.504	2.874.182.712
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.358.398.843</b>	<b>67.091.195.302</b>

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	77.009.645.739	224.293.858.428
Chi phí nhân công	13.324.679.492	13.348.548.028
Chi phí khấu hao	23.966.158.402	17.597.377.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.151.598.721	23.284.405.333
Chi phí khác	5.639.570.291	5.397.473.671
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.091.652.645</b>	<b>283.921.662.894</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	342.676.862	-
Thu từ hoa hồng	-	753.643.725
Thu từ nhà phân phối	-	1.129.459.294
Thu bồi thường hợp đồng	-	14.850.314.731
Thu nhập bất thường khác	1.141.877.451	2.888.931.936
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.484.554.313</b>	<b>19.622.349.686</b>
Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	26.461.586.228
Chi bồi thường vi phạm hợp đồng	-	5.714.254.926
Chi phạt chậm nộp thuế, BHXH	-	40.953.775
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	-	3.792.778.226
Chi phí bất thường khác	401.445.332	3.960.087.874
<b>Chi phí khác</b>	<b>401.445.332</b>	<b>39.969.661.029</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.083.108.981</b>	<b>(20.347.311.343)</b>

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(251.401.359.996)</b>	<b>(220.634.470.483)</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác</i>	<i>(2.429.842.357)</i>	<i>(4.106.038.393)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>97.851.747.870</i>	<i>125.384.550.114</i>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(155.979.454.483)</b>	<b>(99.355.958.762)</b>
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>1.155.682.864</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	231.136.573
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)</b>	<b>-</b>	<b>231.136.573</b>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

### 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(251.401.359.996)	(220.865.607.056)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	-	(5.943.895.672)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(251.401.359.996)	(214.921.711.384)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>(13.813)</b>	<b>(11.809)</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2024**

### **30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán năm 2024 như sau:

**Tên công ty**

- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn An Giang<sup>(2)</sup>
- Công ty CP Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex
- Công ty TNHH Angimex Furious<sup>(1)</sup>
- Công ty CP The Golden Group<sup>(3)</sup>
- Công ty CP GKM Holdings
- Công ty CP Dược Lâm Đồng
- Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến

(1) Công ty con chuyển thành công ty liên kết vào thời điểm 31/12/2023

(2) Không còn là công ty liên kết từ ngày 17/04/2024

(3) Không còn là bên liên quan từ ngày 25/04/2024

**Mối quan hệ**

- Công ty liên doanh
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Tổ chức có liên quan người nội bộ

#### **30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2024 :**

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		21.874.227.159	769.954.680
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	769.954.680	769.954.680
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty liên kết</i>	12.829.090.908	-
<i>Công ty CP GKM Holdings</i>	<i>Tổ chức có liên quan người nội bộ</i>	8.238.000.000	-
<i>Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến</i>	<i>Tổ chức có liên quan người nội bộ</i>	37.181.571	-
<b>ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ</b>		16.427.099.603	183.148.389
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty liên kết</i>	9.720.000.000	-
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	57.239.995	183.148.389
<i>Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến</i>	<i>Tổ chức có liên quan người nội bộ</i>	6.638.641.190	-
<i>Công ty CP Dược Lâm Đồng</i>	<i>Tổ chức có liên quan người nội bộ</i>	11.218.418	-
<b>iii) Lợi nhuận được chia</b>		2.180.301.557	3.798.722.199
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	1.129.208.380	1.028.178.600
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	1.051.093.177	2.770.543.599
<b>iv) Mua cổ phiếu</b>		8.832.600.000	31.581.000.000
<i>Công ty CP GKM Holdings</i>	<i>Tổ chức có liên quan người nội bộ</i>	8.832.600.000	31.581.000.000
<b>v) Bán cổ phiếu</b>		7.916.390.000	32.085.600.000
<i>Công ty CP GKM Holdings</i>	<i>Tổ chức có liên quan người nội bộ</i>	7.916.390.000	32.085.600.000
<b>vi) Chuyển nhượng vốn góp</b>		-	21.000.000.000
<i>Công ty CP The Golden Group</i>	<i>Tổ chức có liên quan người nội bộ</i>	-	21.000.000.000

#### **30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2024 :**

Các bên liên quan	Quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		7.556.686.803	10.694.886.803
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	6.704.922.850	6.704.922.850
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty liên kết</i>	851.763.953	3.989.963.953
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác</b>		-	14.040.054
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	14.040.054
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		7.783.000.000	-
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2.673.000.000	-
<i>Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến</i>	<i>Công ty liên kết</i>	5.110.000.000	-
<b>iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		17.462.000.000	40.700.000.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### 31.1. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực	Phân bón, lúa giống và dịch vụ CNC	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	195.636.487.856	15.846.933.815	29.436.390.831	240.919.812.502
<b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.251.113.590</b>	<b>625.464.930</b>	<b>(11.292.336.234)</b>	<b>(415.757.714)</b>
Chi phí bán hàng	6.099.849.905	852.119.748		6.951.969.653
Chi phí quản lý	127.984.744.779	252.433.556		128.237.178.335
<b>Các khoản mục không phân bổ</b>				
Thu nhập tài chính				9.197.214.311
Chi phí tài chính				106.768.256.996
Thu nhập khác				1.083.108.981
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết				(19.308.520.590)
Lợi nhuận trước thuế				(251.401.359.996)
Thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>(251.401.359.996)</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	598.991.561.578			598.991.561.578
Tài sản không phân bổ				445.228.595.644
<b>Cộng</b>				<b>1.044.220.157.222</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	211.238.917.699			211.238.917.699
Nợ phải trả không phân bổ				1.068.351.725.779
<b>Cộng</b>				<b>1.279.590.643.478</b>

#### 31.2. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2024		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	225.144.095.842	15.775.716.660	240.919.812.502
Giá vốn	227.137.809.099	14.197.761.117	241.335.570.216
Lợi nhuận gộp	<b>(1.993.713.257)</b>	<b>1.577.955.543</b>	<b>(415.757.714)</b>
	Năm 2023		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	772.305.833.985	15.658.162.738	787.963.996.723
Giá vốn	755.245.721.032	13.653.604.463	768.899.325.495
Lợi nhuận gộp	<b>17.060.112.953</b>	<b>2.004.558.275</b>	<b>19.064.671.228</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH MINH PHƯƠNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

LƯƠNG ĐỨC TÂM

